

Phật Học Tinh Yếu

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm

tự Liên Du

Cuộc Đời Đức Phật

trích ra từ **Phật Học Tinh Yếu**
Hòa Thượng Thích Thiên Tâm
tự Liên Du

Đôi Lời Phi Lộ	3
Thiên thứ nhất	4
Chương bốn - Đức Thích Tôn Trước Khi Thành Đạo	4
Tiết I: Bồ Tát Giáng Thần.....	5
Tiết II: Bồ Tát Nhập Thai	5
Tiết III: Bồ Tát Trụ Thai.....	6
Tiết IV: Bồ Tát Đản Sanh	6
Tiết V: Tiên Nhơn Xem Tướng.....	7
Tiết VI: Thái Tử Học Tập Văn Võ	8
Tiết VII: Mấy Cuộc Nhân Du.....	9
Tiết VIII: Thái Tử Xuất Gia.....	11
Tiết IX: Thái Tử Hồi Đạo	13
Chương năm - Đức Thích Tôn Sau Khi Thành Đạo.....	16
Tiết I: Đêm Thành Đạo	16
Tiết II: Hai Mươi Mốt Ngày Suy Nghĩ	18
Tiết III: Đức Phật Chuyển Pháp Luân	19
Tiết IV: Nhân Duyên Giáo Hóa.....	21
Tiết V: Giáo Đồ Đạo Phật.....	25
Tiết VI: Đức Thế Tôn Vào Niết Bàn.....	28

Đôi Lời Phi Lộ

Ba tạng Kinh-điển của Phật-giáo hiện nay gồm có đến hơn vạn quyển. Trong ấy, những Kim-ngôn của Đấng Điều-Ngự và huyền-nghĩa của chư Tổ, hàm ẩn Đạo-lý thâm thúy vô biên. Muốn du ngoạn trong bể Phật-pháp bao la, hay lên đỉnh non thánh-giáo để nhìn khắp nơi bằng tầm mắt càn-khôn-nhất-lâm, phải phí nhiều thời giờ và tâm lực, mà giữa cuộc sống nhiều vướng bận ngày nay, ít ai làm nổi. Vì lẽ ấy, đã từ lâu bút giả có ý muốn gom góp phần tinh yếu của thánh-giáo viết ra thành tập, để giúp những vị mến đạo màu của Đức Thế-Tôn, có sự hiểu biết khái quát về pháp Phật. Và ý định này đã được thực hiện từ năm 1963, nhân lúc sắp sửa ra đảm nhận trường Phật-Học Huệ-Nghiêm.

Nội dung của toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU sau đây gồm có nhiều thiên, mỗi thiên phân thành nhiều chương, và mỗi chương bao hàm nhiều mục. Đó là hệ thống phân biệt để duyệt giả dễ ghi nhận. Điều đáng chú ý là phần trích dẫn những Kinh-luận trong đây, nghĩa lý nó không có tánh cách nhất định. Tại sao thế? Bởi giáo pháp của thánh-nhân nói ra đều tùy thời tùy cơ để dắt dìu, phá chấp. Có thể một lời thuyết giáo đối với căn cơ này thích hợp nhưng với cơ khác không thích hợp, với thời gian trước tiện nghi song với thời nay không tiện nghi. Cho nên một vị tôn túc đã bảo: “Y theo Kinh giải nghĩa là oan cho chư Phật ba đời, nhưng lìa Kinh một chữ tức đồng với ma thuyết”. Vậy chỗ thu thập của người khéo học Phật là không chấp Kinh, không bỏ Kinh, như người đời đã bảo: “Khôn chết, dại cũng chết, duy biết mới sống”. Và người khéo học Phật cũng đừng chấp lý bỏ sự, hay chỉ theo sự quên phần lý. Về việc được ý quên lời này, duy mỗi người tự thể hội, không thể nói hết được.

“Trần chẳng tương quan, bể cả nương dâu mặc thay đổi. Lòng không sở đắc, thông xanh mây trắng tự vui nhàn”. Xin mượn hai câu này để chúc sự thành tựu của duyệt giả sau khi đọc xong toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU.

Ngày 12-8-1965

Tỳ-khưu Thiên Tâm, tự Liên Du

Thiên thứ nhất

Chương bốn - Đức Thích Tôn Trước Khi Thành Đạo

Pháp Tạng trích dẫn: Kinh Phật-Bản-Hạnh, Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả, Tỳ-Nại-Gia-Tạ-Sự, Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm, Kinh Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du, Kinh Vị-Tằng-Hữu, Kinh Thoại-Ứng, Kinh Tu-Đạt-Noa, Phật-Học-Đại-Cương.

Đề yếu: Toàn chương viết phỏng theo nửa đoạn của thuyết “Tám tướng thành đạo”, từ lúc Bồ-Tát giáng thân cho đến khi Thái-tử xuất-gia, nhưng có thêm mấy tiết: năm, sáu, bảy và chín, để cho sự tích thêm phần đầy đủ. Đại khái trong chín tiết, kể những sự trạng từ khi Bồ-Tát giáng thân, vào thai, ở trong thai, lúc đản sanh, được tiên-nhơn xem tướng, lớn lên học tập văn võ, có gia đình, rồi nhân đi chơi thấy cảnh già, bệnh, chết, mà xuất-gia tìm đạo. Đây là nửa đoạn đời về trước của Đức Thích-Tôn.

Thuyết “Tám tướng thành đạo” theo Đại-thừa là: Đâu-Suất giáng-thần, Nhập-thai, Trụ-thai, Đản-sanh, Xuất-gia, Thành-đạo, Chuyển-pháp-luân và Nhập niết-bàn. Trong tám điều này, Tiểu-thừa thêm tướng Hàng-ma mà không lập tướng Trụ-thai, vì cho trụ thai gồm trong thác thai; còn Đại-thừa thì không lập tướng Hàng-ma, vì biết rõ ma chính là Phật.

Trong chương này có vài điểm mà theo quan niệm thế gian, người ta cho là xa với thực tế. Nhưng theo quan niệm Phật-giáo thì các pháp đều như huyễn, huyễn pháp tùy theo nghiệp duyên thiện ác mà biến hiện không lường, huống nữa với Thái-tử Tất-Đạt-Đa, một vị Bồ-Tát đã từng nhiều kiếp tu chứng Lục-ba-la-mật. Vậy không nên đem tâm tư thế gian mà đoán định.

Theo các kinh Trung-Hoa phiên dịch, thời gian Phật đản sanh nhằm ngày mùng tám tháng tư. Nhưng gần đây, quyết nghị của Hội-Phật-giáo-thế-giới xin các nước Phật-giáo lấy ngày 15 tháng 4 (â.l.T.H.) làm ngày kỷ niệm Phật-đản. Vì thế nên trong đây sửa lại ngày ấy làm ngày trăng tròn.

Lại, theo quyết nghị chung, Phật-giáo-thế-giới năm 1952 đã đồng ý lấy năm Đức-Phật niết-bàn, tức là 544 năm trước kỷ nguyên, làm năm kỷ niệm “Phật-lich” thống nhất của Phật-giáo. Thế thì Đức Thích-Tôn giáng sinh vào khoảng thời gian 624 - 544 năm trước tây-lich. Hiện nay năm Phật-lich là 2508 - 1964.

Tiết I: Bồ Tát Giáng Thần

Hộ-Minh Bồ-Tát từ nơi pháp hội của đức Ca-Diếp-Thế-Tôn, giữ gìn cấm giới, phạm hạnh trong sạch, sau khi mạng chung, chánh niệm sanh lên cõi Đâu-Suất-Đà-thiên.

Sau khi vãng sanh, Bồ-Tát trụ nơi nội-viện thiên-cung. Các cung điện ở cõi Đâu-Suất ánh sáng huy hoàng, sự trang nghiêm tốt đẹp vô lượng vô biên. Đó đều do sức công đức oai thần của Hộ-Minh đại-sĩ mà tự nhiên hóa hiện. Các Đại-Phạm-thiên-vương và hàng A-tu-la oai đức lớn, đều vân tập nơi cung trời Đâu-Suất, vây quanh Bồ-Tát, thưa thỉnh pháp âm. Vô lượng chúng-sanh khi sanh lên cõi Đâu-Suất, thấy sự vui ngũ dục nhiệm màu, phần nhiều đều mê nhiễm, không nhớ bản nguyện và hạnh tu đời trước. Bồ-Tát tuy thấy cảnh ngũ dục thắng diệu, song vẫn không mê hoặc, lại nhớ đến nhân duyên của mình vì dẫn dắt chúng-sanh nên mới ứng hiện nơi cõi này. Thọ mạng của chư thiên cõi Đâu-Suất đến bốn ngàn năm. Bồ-Tát vì hàng chư thiên ấy thuyết pháp giáo hóa, chỉ rõ pháp tướng, khiến cho đại chúng đều hoan hỷ. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Khi vận kỳ gần đến, sắp phải giáng sinh thành Phật, Bồ-Tát quán sát năm việc:

1. Căn duyên của chúng-sanh đã thuần thực hay chưa?
2. Đã đến thời kỳ hóa độ chưa?
3. Trong châu Diêm-Phù-Đề, quốc độ nào ở chính giữa?
4. Trong các chủng tộc, tộc tánh nào quý thanh?
5. Về nhân duyên quá khứ, ai là bậc chân chánh, đáng làm cha mẹ mình?

Sau khi quán sát năm việc ấy xong, Ngài biết rõ: Hiện nay các chúng-sanh do mình giáo hóa từ khi mới phát tâm, thiện căn đã thuần thực. Đã đến thời kỳ những kẻ hữu duyên có thể lãnh thọ pháp màu thanh tịnh. Trong cõi Đại-thiên-thế-giới này, nước Ca-Tỳ-La-Vệ ở giữa châu Diêm-Phù-Đề. Trong các chủng tộc, có họ Thích-Ca thuộc dòng Cam-Giá là quý thanh nhất. Về nhân duyên quá khứ, Bạch-Tịnh-Vương và Ma-Gia hoàng-hậu là bậc hiền lương chân chánh, có thể làm cha mẹ mình. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Tiết II: Bồ Tát Nhập Thai

Bấy giờ, Hộ-Minh Bồ-Tát xem xét con bạch tượng ở cõi trời, thấy nó mạnh mẽ vững vàng như sư tử chúa; cưỡi tượng vương này giáng sinh, tất không còn có sự rối loạn sợ hãi, tâm được an ổn. Ngài dạy lại bảo chư thiên rằng: “Các vị nên biết, đã đến giờ ta giáng sinh. Đây là lần thọ thân sau rốt của ta”.

Khi ấy nơi thành Ca-Tỳ-La, Ma-Gia hoàng-hậu trong giấc mơ, thấy có một vị Bồ-Tát cưỡi con bạch tượng sáu ngà, đầu voi ửng sắc đỏ, ngà trang nghiêm bằng vàng, từ hư không đi xuống, chun vào hông bên hữu của mình. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết III: Bồ Tát Trụ Thai

Có những chúng-sanh, khi nhập thai không thể chánh niệm; hoặc khi nhập thai chánh niệm, khi trụ thai không thể chánh niệm, hoặc khi nhập thai, trụ thai đều chánh niệm, khi xuất thai không thể chánh niệm.

Lại các chúng-sanh khác, khi trụ thai hoặc có lúc ở bên trái, có lúc ở bên mặt, làm cho người mẹ chịu rất nhiều sự nhọc nhằn đau đớn. Bồ-Tát khi trụ thai thường ở bên mặt, không di động, không làm tổn đến người mẹ.

Các chúng-sanh khác, khi trụ thai tất bị nhiễm các thứ không sạch trong thân người mẹ. Bồ-Tát khi trụ thai, không có sự kinh sợ, không bị nhiễm chất dơ, ví như bình báu lưu ly được áo trời gói kín, dù đem để chỗ dơ cũng không bị ô nhiễm.

Các chúng-sanh khác khi trụ thai, người mẹ thường chịu sự nặng nề, nhọc mệt, thân thể không an. Bồ-Tát khi trụ thai, người mẹ thân không mỏi mệt, khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, nghỉ đều được an vui.

Các chúng-sanh khác khi trụ thai, người mẹ hoặc làm những tạp hạnh, hoặc dục tâm hừng thạnh, hoặc thêm các mùi vị, hoặc tham lam bồn xển, hoặc giận hờn độc ác, hoặc thân thể suy yếu, vàng vố gầy gò. Bồ-Tát khi trụ thai, người mẹ ưa giữ giới hạnh, không có lòng dục nhiễm, không tham đắm các mùi vị, ưa bố thí, hằng thương xót không làm tổn hại mọi loài, thân thể mạnh khỏe, dung sắc tươi vui.

Trên đây là những pháp vị tăng hữu của hàng Bồ-Tát. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Tiết IV: Bồ Tát Đản Sanh

Hoàng-hậu Ma-Gia mang thai đã gần đủ ngày tháng (bấy giờ bà đã 45 tuổi). Khi ấy, Thiện-Giác trưởng-giả (Anusākya - A-Nâu-Thích-Ca) sai sứ qua thành Ca-Tỳ-La tâu với Tịnh-Phạm-Vương, xin y theo cổ tục đem con gái về quê ngoại là xứ Câu-Ly (Koly - Câu-Lợi) an dưỡng để chờ ngày sanh. Tịnh-Phạm-Vương y lời, sai quan Hữu-Tư sửa sang con đường từ thành Ca-Tỳ-La đến thành Đề-Bà-Đà-Ha (Devadaha - Thiên-Tý-thành) cho bằng phẳng, trừ bỏ gai góc, sạn đá,

quét dọn sạch sẽ. Vua lại bảo quan quân thể nữ sắp đặt xe báu, rải hương hoa, tấu các thứ âm nhạc, đưa Ma-Gia phu-nhân về quê.

Trên quãng đường về, hoàng-hậu ghé vào vườn Lâm-Tỳ-Ni (Lumbini) để thưởng ngoạn mùa hoa đang nở. Trong vườn có cây Ba-la-xoa (Sala - Vô-ưu), tàn che rộng rãi, cành rủ thấp bốn bề, hoa lá chen nhau, sắc xanh tím cùng chói dưới ánh triều dương, lộ vẻ muôn phần xinh đẹp. Hoa của loại cây này có mùi hương thanh nhẹ, bay lan theo làn gió thoảng, làm cho người thần trí vui tươi. Hoàng-hậu dạo xem khắp nơi, rồi lần chẫm rãi bước đến cội Vô-ưu, ngước mắt nhìn lên, đưa cánh tay mặt từ từ vịn cành cây xuống. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Khi ấy, ánh sáng rực rỡ bốn bề, cõi đất rung động sáu cách, Ma-Gia phu-nhân đã dẫn sanh ra Bồ-Tát. Bấy giờ, trời Đế-Thích đem hoa sen rải theo lối đi. Bồ-Tát chân đạp hoa sen, nhẹ đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, xưng lên rằng: “Đây là thân sau rốt của ta. Trên trời dưới trời, chỉ có Ta là tôn quý hơn cả”. Lúc đó, trên hư không Long-vương phun hai thứ nước: ấm và mát, để tắm gội cho Bồ-Tát. (Tỳ-Nại-Gia-Tạ-Sự)

Tịnh-Phạn-Vương hay được tin ấy, liền nghiêm chỉnh đốn binh, cùng với quyền thuộc và một ức người Thích-chủng, đi đến vườn Lâm-Tỳ-Ni. Khi đến nơi, vua thấy Thái-tử tướng lạ trang nghiêm, vô cùng hoan hỷ!

Bảy hôm sau ngày sanh nở, hoàng-hậu Ma-Gia ly trần, sanh lên cung trời Đao-Lợi, hưởng phước tự nhiên, do bởi hoài thai Bồ-Tát công đức rất lớn. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Thái-tử ở tại vườn Lâm-Tỳ-Ni đủ bảy ngày, rồi được đưa về thành Ca-Tỳ-La. Vua Tịnh-Phạn đặt tên cho Thái-tử là Tát-Đạt-Đa (Siddhārtha - Nghĩa-Thành). (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Tiết V: Tiên Nhơn Xem Tướng

Sau khi hoàng-hậu qua đời, Tịnh-Phạn-Vương giao Thái-tử cho bà Ba-Xà-Ba-Đề (Prajāpati) nuôi dưỡng. Ngài lại truyền mời các thầy tướng số vào đền để xem tướng cho Đông-cung. Khi xem xong, các tướng sư đều thưa: “Tâu Đại-vương! Cứ theo sách xưa nói thì người nào đủ 32 tướng như Thái-tử đây, sẽ có hai việc: một là được làm Chuyển-luân-thánh-vương, cai trị bốn châu thiên hạ, bảy báu đầy đủ. Hai là nếu xuất-gia, tất sẽ thành Phật, độ vô lượng chúng-sanh”. Vua hỏi: “Những tướng ấy như thế nào?” Các tướng sư đều chỉ rành rẽ mỗi mỗi trong 32 tướng. Tịnh-Phạn-Vương rất vui đẹp.

Trong ngày đó, Thủ-môn-quan lại báo tin có A-Tư-Đà tiên xin yết kiến. Vua truyền mời vào, đánh lễ tiên-nhơn, thỉnh ngồi trên bảo tọa, rồi thưa rằng: “Chẳng hay tiên trưởng đến đây có điều chi dạy bảo?” Đạo-sĩ đáp: “Thưa Đại-vương! Tôi xem thiên tượng, biết Ma-Nạp-Bà-Tỷ-Giả Bồ-Tát đã vào thành này. Nay nghe Đại-vương mới sanh Thái-tử, nên muốn xin cho được thấy mặt”.

Quan Ngự-thị thưa: “Thái-tử hiện đang ngủ”. Tiên-nhơn mỉm cười đọc bài kệ:

*Ngựa hay không ngủ nhiều,
Nửa đêm tạm thời nghỉ,
Việc định làm chưa xong,
Sao để say thần trí?*

Vua truyền bảo cứ vào bồng ra. Khi quan Ngự-thị bồng Thái-tử vừa đến đại điện, Ngài bỗng mở mắt, vẻ mặt tươi tỉnh. Đạo-sĩ A-Tư-Đà lặng lẽ xem tướng xong rồi hỏi: “Các tướng sư khác nói như thế nào?” Vua y lời trước thuật lại. Tiên-nhơn bảo:

*Các tướng sư ấy nói chẳng đúng,
Trong đời mạng-pháp không Luân-vương.
Nếu như bậc chúa hóa bốn châu,
Thì tướng Luân-vương chưa hiện đủ.
Mà nay có được thắng duyên này,
Quyết định về sau sẽ thành Phật.*

Vua Tịnh-Phạn nghe nói Thái-tử sau sẽ tu hành, chứng Cam-lộ-pháp, thì lặng lẽ không vui. (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Tiết VI: Thái Tử Học Tập Văn Võ

Thái-tử lần lần khôn lớn. Tịnh-Phạn-Vương rất chiều quý con, cấp cho đủ các thứ xe: voi, ngựa, trâu, dê, và năm trăm kẻ thương đầu như bọn Xa-Nặc... để theo hầu hạ. Năm Thái-tử lên bảy tuổi, vua cho thỉnh 500 vị Bà-La-Môn tài đức vào hoàng cung, để dạy con về các môn: thiên văn, địa lý, toán số, kỹ thuật, nghị luận, văn học, võ nghệ. Trong các giáo sư, có ông Tỳ-Xa-Mật-Đa-La về văn học tỏ ra xuất sắc, còn ông Sần-Đề-Đề-Bà thì tinh thông về võ nghệ. Trí thông minh của Thái-tử rất phi thường không ai sánh kịp. Học chẳng bao lâu mà Ngài đã thông suốt mọi ngành. Các thầy dạy của Ngài lần lần đều cảm thấy sự học vấn của mình có hạn, mà chỗ hiểu biết của vị đồ đệ lại sâu rộng vô cùng. Rốt cuộc

các ông vừa tự thẹn vừa khen ngợi bái phục, trở lại tôn xưng Thái-tử là bậc thầy, rồi từ biệt ra về.

Khi Thái-tử được mười bảy tuổi (có thuyết nói 16 tuổi), vua hội quần thần lại để bàn định việc hôn phối cho con. Một quan-đại-thần tâu: “Thưa Đại-vương! Bà-La-Môn Ma-Ha-Na-Ma thuộc dòng họ Thích, có một người con gái tên Gia-Du-Đà-La (Yasodharà - Đặ-Dự), trí huệ thông minh, tư dung xinh đẹp, tài hạnh hơn người. Cô ấy có thể làm vị nguyên phối của Thái-tử”. Vua sai người đến nhà trưởng-giả Ma-Ha-Na-Ma, quan sát trong bảy ngày, thấy quả đúng như thế, liền cho sứ-giả sang làm lễ thông vấn, rồi lựa ngày tốt để nghinh hôn. Sau khi kết hôn, Thái-tử đối với Gia-Du công-nương, trong khi đi đứng trò chuyện vẫn sánh đôi cùng nhau, nhưng thường lãnh đạm không có niềm thề tục. Ban đêm thanh vắng, Ngài thích tĩnh tọa chuyên tu thiền quán. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Công-nương Gia-Du-Đà-La cũng có hiệu là Cù-Di, cha là Ma-Ha-Na-Ma tức Xá-Di trưởng-giả (Thủy-Quang), mẹ là Nguyệt-Nữ phu-nhân. Khi Cù-Di mới sanh, mặt trời sắp lặn, ánh tịch dương phản chiếu khắp trong nhà sáng rỡ, nhân đó công-nương lại có hiệu là Minh-Nữ. Ngoài Cù-Di là bạn nguyên phối, Thái-tử lại có hai bà phi khác là Gia-Duy-Đàn, con của Di-Thi Bà-La-Môn, và Lộc-Dã, con của Thích trưởng-giả. Vua Tịnh-Phạn xây cất cho ba vương-tức ba tòa điện các, mỗi điện có đến hai vạn thể nữ. (Đối chiếu các Kinh: Phật-Thuyết-Thập-Nhị-Du, Vị-Tằng-Hữu, Thoại-Ứng, Tu-Đạt-Noa)

Tiết VII: Mấy Cuộc Nhàn Du

Một hôm, Thái-tử nghe các cung nữ hát những bài vịnh cảnh vườn cây tươi tốt, ngọn suối reo thanh, bỗng động ý nhàn du. Ngài suy nghĩ: “Nếu ta cứ ở mãi trong cung, làm sao biết được cảnh vật bên ngoài thế nào?” Nghĩ xong, Thái-tử tâu với Phụ-vương xin ra ngoài thành du ngoạn. Vua Tịnh-Phạn nghe nói vui vẻ ưng thuận, sai quan quân cùng đi với Đông-cung.

Khi đi đến một cánh đồng, Thái-tử trông thấy những người nông phu quần áo lam lũ, làm việc dưới ánh mặt trời nóng bức, xem ra rất là vất vả. Ngài lại thấy mỗi lần cày đất lên, loài côn trùng lớp bị đứt đoạn, lớp bò ra, những chim muông tranh nhau bay xuống bắt chúng để ăn. Mục kích cảnh ấy, Thái-tử động lòng thương xót than rằng: “Cuộc đời là một chuỗi nhọc nhằn, khổ sở, xâu xé lẫn nhau như thế ư? Ta phải làm thế nào để cứu vớt chúng-sanh thoát ly mọi nỗi

khổ?” Du ngoạn xong, Ngài cùng các quan trở về thành, bên lòng canh cánh một tâm niệm không vui.

Cách ít lâu sau, Thái-tử lại tâu với vua cha xin ra ngoài thành du lãm. Trước tiên, Ngài cùng quan quân hộ vệ ra cửa thành phía đông. Đang lúc dạo chơi vui vẻ, Thái-tử bỗng thấy một ông lão lưng còm, tóc bạc, khí lực suy vi, tuy có chống gậy song lối đi đứng xem ra nhọc mệt. Nhìn qua cảnh đó, Ngài suy nghĩ: “Bóng thiều quang thấm thoát trôi mau, cái già sẽ đến không mấy lúc. Ta tuy giàu sang quyền thế, nhưng làm sao tránh khỏi cảnh này! Tại sao người đời không nghĩ đến nỗi khổ sẽ đến với mình mà tìm phương giải thoát, lại an nhiên trong vòng dục lạc?”

Kể đó, Thái-tử ra dạo cửa thành phía nam. Lần này vua Tịnh-Phạn cho người sửa sang, quét dọn trước đường xá. Dọc theo bên lộ, cách khoảng lại có treo những lọng, phướn và đốt hương rải hoa. Nhưng không may, trong lúc du ngoạn, Thái-tử thấy một người bệnh gầy yếu vàng vố, tay chân run rẩy, miệng không ngớt kêu rên. Bệnh nhân do hai người dìu đỡ, đang đi khắp khểnh bên lộ. Ngài liền bảo quan quân dừng lại, rồi vội vã xuống xe, dùng lời từ ái hỏi thăm an ủi, lại cởi chuỗi ngọc trong mình ban cho để thân nhân kẻ bệnh lo việc thuốc thang. Trải qua cảnh ấy, Thái-tử mất hết hứng thú vui chơi, truyền quan hộ vệ đẩy xe về cung.

Lần thứ ba, Thái-tử ra dạo cửa thành phía Tây. Mấy kỳ trước, sau cuộc du ngoạn trở về, vua Tịnh-Phạn thấy con có nét u buồn, hỏi thăm kẻ từng nhân đã biết rõ duyên cớ. Vì thế lần này vua cho một vị Bà-La-Môn trẻ tuổi, đủ tài thông minh hùng biện, tên là Ưu-Đà-Di, đi theo làm bạn với Thái-tử. Nơi thành ngoại, vua lại ngầm sai quân ngăn không cho kẻ già, bệnh ra đường. Chẳng những các lối đi sửa sang trang nghiêm hơn trước, mà ở mấy khuôn viên ngoài thành, Tịnh-Phạn-Vương cũng đặt sẵn những đoàn âm nhạc ca vũ, cho cảnh trí tăng thêm vẻ vui tươi. Nhưng trong lúc đoàn du ngoạn đang vui bước lần lần dạo chơi ra xa, một đám xác từ đàng kia đi đến. Theo sau đó, các thân nhân người chết kêu khóc thảm thiết bi ai. Sau khi hỏi biết đó là đám xác mà người ta đem đi nơi xa vắng để hỏa táng, Thái-tử lộ vẻ buồn bực, truyền quay xe trở về. Ưu-Đà-Di hết sức khuyên lơn, song cũng không được.

Một thời gian sau, Thái-tử lại xin vua cha cho đi dạo ngoài cửa thành phía bắc. Tịnh-Phạn-Vương không nỡ ngăn cản, nhưng đã trải qua mấy phen sơ hở trước, kỳ này ngài sai quân triệt để ngăn ngừa các nơi ở thành ngoại, không cho Thái-tử thấy một tướng trạng nào có thể gọi là bất tường. Vua lại cho sửa sang khung

cảnh du ngoạn thật bội phần trang nghiêm, và dẫn những kẻ tòng nhân khuyên Thái-tử khi dạo chơi nên dùng ngựa để trông thấy rõ cảnh đẹp bốn bề. Sáng hôm sau, Thái-tử cùng Ưu-Đà-Di và hàng quan thuộc cưỡi ngựa chậm rãi ra khỏi thành. Khi đến một khu vườn, Ngài cho các tòng giả tản đi dạo chơi xung quanh, rồi xuống ngựa lại gốc cây ngồi yên lặng một mình, vẫn vợ lo nghĩ đến cảnh già, bệnh, chết. Lúc ấy từ đằng xa, một vị Sa-môn mặc pháp phục, ôm bát, cầm tích trượng khoan thai đi đến. Thấy tướng trạng an nhàn tự tại đó, Thái-tử bỗng sanh lòng hoan hỷ, đứng lên đón hỏi đạo nhơn về mục đích của sự tu hành. Vị Sa-môn đáp: “Cảnh thế gian đều vô thường giả huyễn, người đời vì mê theo dục nhiễm, nên bị lôi cuốn trong vòng buộc ràng khổ não. Mục đích tu hành của tôi là trừ lòng tham trước nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đem tâm vào nơi điềm đạm vô vi, lần lần sẽ chứng quả Niết-bàn, thoát nẻo luân-hồi, hằng được an nhàn tự tại. Khi tự mình đã giải thoát, lại đem đạo màu mà hóa độ chúng-sanh”.

Nghe mấy lời ấy, Thái-tử cảm thấy sự lo nghĩ từ trước thoát tiêu tan, nơi trí mở ra lối đi quyết định. Ngài buột miệng khen: “Lành thay! Ở trong đời chỉ có việc này là cao quý hơn cả”. Trên con đường về, Thái-tử luôn luôn lộ vẻ vui tươi; nhưng khi vào đến cửa hoàng thành, gương mặt Ngài bỗng ảm nét lo buồn. (Lược thuật theo Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Tiết VIII: Thái Tử Xuất Gia

Sau khi du ngoạn bốn cửa thành trở về, Ưu-Đà-Di thấy Thái-tử hằng trầm tư, sợ Ngài có quan niệm thoát tục, liền lựa dịp khuyên can: “Đại-vương dạy tôi làm bạn với Thái-tử, để có sự đắc thất thì khuyên nhủ cùng nhau. Mà đạo bằng hữu kết yếu lại chỉ có ba điều: 1. Nếu thấy có lỗi phải khuyên can nhau. 2. Thấy có việc tốt thì mừng cho nhau. 3. Gặp lúc nguy khổ, không rời bỏ nhau. Nay tôi đem lời thành thật tỏ bày, mong Thái-tử chớ để tâm phiền trách: từ xưa đến nay, theo thông lệ, các bậc vương giả đều hưởng sự vui ngũ dục trước, rồi mới xuất-gia. Song đó chỉ là điều phụ, mà thật ra phần chính là: nhiệm vụ đối với việc trị nước an dân và bổn phận đối với gia đình, chủng tộc. Nay tôi xem ý Thái-tử dường như không thích con đường ấy, là bởi tại sao?” Thái-tử đáp: “Ta không bảo rằng thú ngũ dục không vui. Song thử hỏi: Các vị vương giả ấy bây giờ còn chăng? Và ở đâu? Hay là do say đắm theo dục lạc, gây nhiều nghiệp duyên tội chướng mà bị đọa lạc rồi? Ta không bảo việc trị nước an dân là không quan trọng, song địa vị quốc-vương dù không có người này, cũng còn lắm kẻ tài đức khác. Ta cũng không bảo tình nghĩa gia tộc là không thiết yếu, nhưng theo ý ta, đó là một tình thương và nhiệm vụ trong khuôn khổ nhỏ hẹp, sao bằng tình thương khắp

cả sinh linh, nhiệm vụ cứu độ muôn loài thoát nẻo luân-hồi đau khổ?” Ưu-Đà-Di đem hết nguồn biện luận để khuyên ngăn, song rốt cuộc rồi cũng đuối lý. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Sau khi suy nghĩ kỹ, muốn thoát khỏi nỗi khổ già, bệnh, chết, duy đường lối tu hành là có thể hy vọng, Thái-tử đã quyết chí xuất-gia.

Một hôm, thừa lúc Tịnh-Phạn-Vương vui vẻ, Thái-tử sửa y phục nghiêm chỉnh đến bạch rằng: “Thưa Phụ-vương! Giàu sang quyền thế, ngày kia sẽ hết; ân tình hội hợp, có lúc phải chia ly. Xin Phụ-vương cho con xuất-gia tu hành để độ thoát lấy mình, gia thuộc, và tất cả chúng-sanh”. Vua Tịnh-Phạn nghe nói, cả mình run rẩy, uất ức nghẹn lời, một viên đá bị chày Kim-cang đập nát thế nào thì tâm trạng buồn khổ, thất vọng, rã rời của ngài cũng như thế ấy! Vua cầm tay Thái-tử, lặng thinh giây lâu mới nói được một câu nhỏ nhỏ: “Con nên bỏ ý kiến đó đi, đừng làm cho cha sầu não!” Thái-tử thấy Phụ-vương bi lụy không cho, bèn lạy chào trở về cung, âm thầm suy nghĩ phương pháp thoát ly.

Khi biết Thái-tử có chí xuất trần, vua Tịnh-Phạn cho quân ngày đêm canh giữ hoàng thành nghiêm ngặt. Ngài lại dặn công-nương Gia-Du-Đà-La và các nội quan trông chừng, nếu thấy Thái-tử có hành động gì khác thường, phải lập tức cho hay.

Một đêm, sau cuộc tiệc vui liên tiếp mấy hôm, tất cả đoàn âm nhạc ca vũ trong cung, cho đến công-nương Gia-Du-Đà-La đều mệt mỏi yên giấc. Riêng Thái-tử nằm trần trọc không ngủ, Ngài suy nghĩ: “Ngày tháng chóng qua, tuổi xuân không trở lại, ta phải sớm thoát ly, không nên dần dà như thế này mãi”. Nghĩ đến đó, Ngài bỗng nghe văng vẳng có tiếng nói: “Những hạnh nguyện đã tu từ vô lượng kiếp đến nay, hiện đã tới thời kỳ thuần thực. Thái-tử nên mau xuất-gia, mọi việc đã có chúng tôi giúp đỡ”. Lúc ấy, công-nương Gia-Du-Đà-La bỗng chợt thức giấc, gọi Thái-tử nói với giọng đầy vẻ sợ hãi: “Thiếp vừa nằm mộng thấy liên tiếp ba điềm: Mặt trăng rơi xuống đất, gãy một chiếc răng và rụng cánh tay mặt, không biết đó là triệu chứng gì?” Thái-tử an ủi: “Việc chiêm bao hư huyền không thật, nàng hãy yên tâm nằm nghỉ”.

Đợi công-nương yên giấc xong, Thái-tử nhẹ bước ra ngoài, gọi kẻ hầu thân tín là Xa-Nặc (Chana) bảo thắt yên cương con bạch mã Kiên-Trắc đem đến, Xa-Nặc nghe nói kinh hãi, trong lòng dục dục, nửa không dám trái lời vua dặn, nửa lại sợ oai lực Thái-tử, chỉ rơi nước mắt thưa: “Đang lúc giữa đêm, không phải giờ du ngoạn, cũng không phải vì đem quân ra ngăn giấc, chẳng hay có chuyện chi cấp

thiết mà Đông-cung phải cần đến ngựa?” Thái-tử bảo: “Ta muốn vì tất cả chúng-sanh hàng phục giặc phiến não, người chớ nên trái ý”. Biết không thể cưỡng được, Xa-Nặc sắp sửa yên cương, rồi thầy trò vượt ra thành. Do sức chú thần, nên quân canh gác đều ngủ mê man không hay. Con Kiên-Trắc chạy mau như gió, vừa lúc bình minh đã đến bờ sông A-Nô-Ma. Thái-tử xuống ngựa, cắt tóc, đem trần phục nơi thân đổi lấy bộ cà sa của người thợ săn dùng giả trang để bán thú, hoàn thành hình tướng sa-môn. Xa-Nặc thấy thế, tỏ vẻ bi ai, quyến luyến! Thái-tử an ủi: “Người chớ nên thương buồn, vì người đời có hợp tất có tan. Như khi ta mới sanh ra bảy ngày thì mẫu-hoàng đã mạng bạc. Rất đổi mẹ con chí thiết, mà còn có lúc tử biệt vô thường, huống nữa là những tình trường riêng khác! Thôi người hãy về đem ý ta thuật lại, nói ta có lời xin lỗi cùng phụ-hoàng, di-mẫu và tạm biệt công-nương”. Nói xong, Thái-tử xây mình chầm rãi bước đi; Xa-Nặc đứng lặng lẽ trông theo cho đến khi Ngài khuất bóng. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Lúc ấy, nhằm đêm mừng tám tháng hai, Thái-tử được 29 tuổi và đã có con là La-Hầu-La (Ràhula). (Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự - theo Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả thì Thái-tử xuất-gia lúc 19 tuổi; khi ấy công-nương Gia-Du mới có thai).

Vua Tịnh-Phạn hay con đã xuất-gia, liền cho năm người tôn thân là: Kiền-Trần-Như (Àjnàta - Kaundinya), A-Thấp-Bà (Asvajit - A-Thuyết-Thị), Bạt-Đề (Bhadrika), Ma-Ha-Nam (Mahànàma), Thập-Lực-Ca-Diếp (Dasabala Kàsyapa - Bạt-Đà) đi theo Thái-tử để làm thị-giả. (Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết IX: Thái Tử Hồi Đạo

Sau khi xuất-gia, Thái-tử đi tìm chỗ ở của Bạt-Già-Bà tiên-nhơn (Bhàrgava) để hồi đạo. Khi đến nơi, Ngài thấy những vị ở đây tu nhiều thứ khổ hạnh: Có kẻ dùng cỏ, hoặc vỏ cây, hoặc lá cây làm y phục. Có kẻ ăn một ngày một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày một bữa. Có kẻ thờ nước, lửa, hoặc thờ mặt trời, mặt trăng. Có kẻ đứng co một chân, hoặc nằm dưới đất, trên gai, miếng, hoặc nằm gần bên nước lửa. Thái-tử hỏi tiên-nhơn rằng: “Các ông tu khổ hạnh như thế để cầu quả báo gì?” Bạt-Già-Bà đáp: “Chúng tôi cầu sanh lên cõi trời”. Thái-tử nói: “Chư thiên tuy hưởng nhiều sự vui, song khi phước hết phải chịu luân-hồi, lạc vào khổ thú. Lối tu của các ông là đem cái khổ để đổi lấy cái vui giả tạm. Ví như khách hàng hải vì của báu mới chịu khó nhọc đi ra biển; vị quốc-vương vì đất đai mới đem binh đánh dẹp các nơi. Nhưng của báu cùng đất đai đâu phải luôn luôn thuộc về mình? Vậy lý tưởng của các ông không phải là con đường giải thoát cứu cánh”. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Kể đó Thái-tử lại đi đến chỗ A-Ra-La-Ca-Lan tiên-nhơn (Àrāda Kàlāma), ở phụ cận kinh thành Tỳ-Xá Ly (Vaisālī), mà hỏi về đạo giải thoát. Sau một hồi đối đáp, Ngài biết vị tiên-nhơn này lấy cảnh giới Vô-sở-hữu-xứ làm Tối-thượng-niết-bàn. Nhưng cảnh giới này là quả báo của sự siêu việt tất cả tư tưởng hữu vi. Khi thọ quả báo ấy, thân tâm tạm nghỉ, nhưng chủ thể của quả báo là cái “ta” do nhân duyên giả tưởng hòa hợp vẫn còn. Mà còn cái “ta”, tức là còn mầm mống của sự khổ não. Thái-tử biết đạo lý này cũng chưa phải là nguồn cứu cánh giải thoát, nên từ biệt tiên-nhơn ra đi. (Phật-Học-Đại-Cương)

Sau khi từ giã nơi đây, Thái-tử lại đi đến chỗ tiên-nhơn Uất-Đà-La-Ca-Ma-Tử (Udrakā Rāmaputra) ở khu rừng ngoài thành Vương-Xá (Rājagṛha), mà hỏi rằng: “Làm thế nào để đoạn được sanh-tử?” Tiên-nhơn đáp:

*Nguồn gốc muôn loài
Do bởi mình sơ
Từ nơi mình sơ
Mà sanh ngã mạn
Từ nơi ngã mạn
Sanh ra si tâm
Từ nơi si tâm
Mới có ngã ái
Từ nơi ngã ái
Sanh năm vi trần
Từ năm vi trần
Mà có ngũ đại
Từ nơi ngũ đại
Sanh tham, sân, si
Rồi do bởi đó
Mới có luân hồi
Sanh, già, bệnh, chết
Buồn, khổ, thương, lo
Nay tôi vì ngài
Nói lược đại khái.*

Thái-tử lại hỏi: “Đó là nguồn gốc sanh-tử, theo chủ thuyết của tiên trưởng; còn phương tiện dứt trừ phải làm thế nào?” Tiên-nhơn đáp: “Muốn đoạn trừ sanh-tử, phải xuất-gia, giữ giới, nhẫn nhục khiêm ty, lìa những điều ác, ở chỗ vắng vẻ, tu tập thiền định. Do công tu tập lâu ngày, tâm yên tĩnh, có giác có quán, được vào Sơ-thiền. Kể đó trừ giác quán, định tâm thêm thuần, lòng được hoan hỷ, vào

Nhị-thiền. Rồi bỏ hoan hỷ, chánh niệm, được sự vui nhiệm màu, vào Tam-thiền. Lại phải trừ tâm khổ vui, được tịnh niệm và xả căn, vào Tứ-thiền. Nhưng Tứ-thiền chưa phải là giải thoát, phải tiếp tục trừ sắc tưởng, được Không-xứ-định; dứt hữu đối tượng, được Thức-xứ-định; diệt vô lượng thức tưởng duy quán một thức, được Vô-sở-hữu-định; lìa các thứ tưởng, được Phi-tưởng-phi-phi-tưởng-định. Đó là cứu cánh giải thoát, là bỉ ngạn của người tu”. Thái-tử hỏi: “Môn định Phi-phi-tưởng của tiên trưởng nói, có ta hay không ta? Nếu không ta thì chẳng thể gọi là Phi-phi-tưởng. Nếu có ta thì cái ta ấy có biết hay không biết? Nếu không biết tất đồng với gỗ đá, có biết thì là tâm phan duyên. Tâm đã theo duyên tất có nhiễm trước, và đã nhiễm trước thì đâu phải là giải thoát?”

Tiên-nhơn nghe nói lặng thinh. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Chương năm - Đức Thích Tôn Sau Khi Thành Đạo

Pháp Tạng trích dẫn: Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm, Phật-Học-Đại-Cương, Kinh Trung-A-Hàm, Kinh Trường-A-Hàm, Kinh Đại-Bát-Niết-Bàn, Kinh Giải-Thâm-Mật, Kinh Phật-Thuyết-Sơ-Phần, Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự, Mâu-Ni-Sử-Lược, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử, Kinh Kim-Quang-Minh, Kinh Du-Hành.

Đề yếu: Hai tiết mục đầu, kể lại lịch sử lúc Phật thành đạo và mối suy nghĩ khi Ngài sắp ra độ sanh. Tiết thứ ba, giải thích từ ngữ chuyển pháp-luân, ý nghĩa của sự việc này, và sau rốt nói đến ba thứ bậc pháp-luân, từ thiền cận đi vào thâm thúy. Tiết thứ tư lược thuật đại khái những nơi Đức Thế-Tôn du hóa và đồ chúng hữu danh của Ngài. Tiết thứ năm tuy có đề cập cả hai chúng tại-gia xuất-gia, song phần chủ yếu là nói về nếp sống của hàng xuất-gia và lời tổ chức của giáo đoàn này. Tiết mục sau cùng, diễn thuật ý nghĩa Niết-bàn và những lời di chúc của Đức Thế-Tôn mà đại yếu là: lấy pháp luật làm thầy, lấy giải thoát làm mục tiêu, lấy tam học làm phương tiện.

Tóm lại, sáu tiết mục của toàn chương rút ngắn lại nửa đoạn đời về sau của Phật từ khi thành đạo, đi hóa duyên rồi vào Niết-bàn, tuy thô sơ nhưng cũng tạm gọi là đầy đủ.

Tiết I: Đem Thành Đạo

Sau khi hỏi đạo các nơi, không vị nào thuyết minh cho được thỏa mãn, Thái-tử đi lần đến tụ lạc Ưu-Lâu-Bệ-La (Uruvelà), bên mé sông Ni-Liên-Thiên (Nairanjanà) thuộc miền Đông-bắc Ấn-Độ. Kế đó, Ngài vào vùng phụ cận là Khổ-hạnh-lâm, tu chung với hàng ngoại-đạo tại núi Tượng-Đầu, trong thời gian sáu năm. Mỗi ngày Thái-tử chỉ ăn một hạt mè, một hạt đậu, thân thể gầy ốm đến nỗi chỉ còn da bọc xương. Trong sáu năm ấy, Ngài chống đối với các quân ma phiền não như: quân tham dục, quân ưu sầu, quân đói khát, quân ái nhiễm, quân hôn thụy, quân sợ hãi, quân nghi hối, quân sân hận, quân bi thương, quân tự cao, quân tà mạng... Trải qua thời gian dài tinh tấn khổ nhọc như thế mà vẫn không được gì, Thái-tử phát kiến hai xu hướng sai lầm: cuộc sống quá phóng túng, hoặc trái lại quá khắc khổ, đều không phải là phương tiện giải thoát. Nhân đó, Ngài xuống sông Ni-Liên-Thiên tắm gội sạch sẽ, và thọ bát sữa cúng dường của mục nữ Thiện-Sanh (Sujàta - Tu-Già-Đà).

Sau khi thọ thực trở lại, khí lực và dung sắc Thái-tử lần lần phục hồi. Năm người thị-giả thấy thế, tưởng là Ngài đã thối chuyển, liền bỏ đi qua xứ Ba-La-Nại-Tư (Bàrànasi). Thái-tử một mình đi đến xứ Phật-Đà-Già-Da (Buddhagayà), rải cỏ

kiết tường làm tòa, ngồi kiết già nơi gốc cây Tất-bát-la (Pippala), mặt hướng về phương Đông. Trước khi thiền định, Ngài phát thệ rằng: “Nếu không chứng được đạo Vô-thượng-bồ-đề, thì dù thân này có tan nát, ta cũng quyết không rời khỏi nơi đây”. Phát nguyện xong, Thái-tử yên lặng vào cảnh thiền tư trong vòng 49 ngày. (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Đêm ấy, nhằm hôm mùng tám tháng chạp, sau khi hàng phục ma quân, Thái-tử ngồi lặng lẽ trong thiền định.

Vào khoảng canh hai, Ngài chứng được Túc-mạng-minh, thấy biết nghiệp nhân của mình và tất cả chúng-sanh nhiều đời về trước, từ việc làm lành làm dữ, cha mẹ quyến thuộc, giàu sang nghèo hèn, thọ yếu xấu đẹp, cho đến mỗi đời tên họ là gì, đều biết rành rẽ.

Đến nửa đêm, Ngài chứng được Thiên-nhãn-minh, thấy rõ ba cõi sáu đường, những cảnh giới hoặc an vui, hoặc nhơ khổ, chúng-sanh hoặc xinh đẹp, hoặc xấu xa, rõ ràng như nhìn vào trong gương.

Và đến lúc sao mai mọc lên, Ngài chứng được Lậu-tận-minh, dứt sạch phiền não, rõ hết đầu mối nghiệp duyên, tâm thể lặng yên sáng suốt. Bấy giờ ngài đã thành Phật.

Nội dung của sự giác ngộ chân chánh này, có thể giải đáp vấn đề nhân sanh một cách mỹ mãn. Trước kia Ngài thắc mắc về hai yếu điểm:

1. Già, bệnh, chết và tất cả sự ràng buộc khổ não của kiếp người do đâu mà có?
2. Làm thế nào để giải thoát những điều ấy?

Và đây là lời giải đáp:

1. Do Vô-minh làm mê mờ bản thể, nên mới có sanh, già, bệnh, chết, lo thương buồn rầu.
2. Muốn được giải thoát phải có chánh kiến dứt trừ phiền não, trở về bản tánh, tức là phải tu theo con đường Bát-chánh.

Đây là đạo lý căn bản của Phật-giáo Nguyên-thủy, khái quát cả pháp môn Tứ-diệu-đế và Thập-nhị-nhân-duyên.

Thái-tử Tất-Đạt-Đa thành đạo vào lúc 35 tuổi (có thuyết nói 30 tuổi), thánh hiệu là Thích-Ca-Mâu-Ni Như-Lai (Sàkyamuni - Năng-Nhân-Tịch-Mặc). (Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết II: Hai Mươi Một Ngày Suy Nghĩ

Sau khi thành Chánh-giác, trong bảy ngày đầu, Đức Thế-Tôn ngồi nơi cội cây Tất-bát-la (Pippala), Phạm-vương đến thỉnh Phật chuyển pháp-luân. Trong bảy ngày thứ hai, Ngài ngồi nơi cội cây A-du-ba-la (Ajapala), bảy giờ Ma-vương đến khuyên Phật nhập diệt. Trong bảy ngày thứ ba, Ngài ngồi nơi cội cây Mục-chân-lân-đà (Mucilinda), lúc ấy mưa to gió lớn nổi lên, Mục-chân-lân-đà Long-vương hóa ra bảy đầu, dùng thân che mưa gió cho Phật. Trong vòng 21 ngày đó, bảy ngày đầu Đức Thế-Tôn yên lặng suy xét và nhận lời thỉnh của Phạm-vương; mười bốn ngày sau Ngài dùng Phật nhãn quán sát các căn cơ và phiền não theo thứ bậc thượng, trung, hạ của chúng-sanh.

Đã quyết ý ra độ sanh, Đức Như-Lai lại đến nơi cội cây La-xà-gia-hằng-na (Ràjavatana) ngồi thiền định. Lúc ấy có hai người thương chủ là Đề-Vị-(Trapusa - Bạt-Đà-La-Lê) và Bà-Ly-Ca (Bhallika - Bạt-Đà-La-Tư-Ca) cùng đồng bọn gồm 500 khách buôn đẩy xe đi ngang qua đó. Sau khi thọ thực cúng dường bánh và mật của hai thương chủ, Đức Thế-Tôn vì họ truyền Tam-quy: quy-y Phật, quy-y Pháp và quy-y tương lai Tăng. Đây là những người đệ-tử tại-gia đầu tiên của Phật.

Trước tiên, Đức Thế-Tôn ngồi lặng yên không thuyết pháp, bởi nghĩ Phật đạo nhiệm mầu, chúng-sanh khó thấu hiểu. Song vì lòng từ bi sâu rộng, Ngài lại nhận lời thỉnh của Phạm-vương, quyết y theo chư Phật đời quá khứ, dùng vô số phương tiện dẫn loài hữu-tình vào cảnh giới tự chứng của Như-Lai. Khi đã có ý định ấy, Đức Phật liền nhớ đến hai tiên-nhơn căn trí thông huệ là A-Ra-La-Ca-Lan và Uất-Đà-La-Ca-Ma-Tử (Uất-Đầu-Lam-Phát). Hai vị này trước kia có khẩn cầu Phật, nếu thành đạo xin đến hóa độ mình. Song khi dùng đạo nhãn quán sát, Ngài thấy hai vị tiên ấy vừa mới qua đời. Đức Thế-Tôn lại xét đến bọn ông Kiền-Trần-Như, thấy năm người đó đang ở tại vườn Lộc-dã xứ Ba-La-Nại. Nghĩ đến chư Phật đời quá khứ đều chuyển pháp-luân lần đầu tiên nơi đây, nên Ngài liền đứng lên đi đến xứ ấy. (Phật-Học-Đại-Cương)

Giữa đường, Đức Thế-Tôn gặp hàng đệ học là A-Kỳ-Bà-Ca (Àjivaka - Hoạt-Mạng), nguyên là một giáo đồ của đạo Kỳ-Na. Thấy Phật dung sắc an điềm tươi

tỉnh, A-Kỳ-Bà-Ca sanh lòng cung kính hỏi: “Ngài học đạo nào, thầy Ngài là ai?”
Đức Thế-Tôn dùng bài kệ đáp:

Ta là bậc tối thắng
Đã thoát hết ái-dục
Không nhiễm một pháp nào
Tự giác không có thầy
Vì ngộ đạo vô thượng
Đạo này không chi hơn
Như-Lai, thầy trời người
Thành tựu, biết tất cả.

A-Kỳ-Bà-Ca lại hỏi: “Hiện thời, Ngài đi qua đâu?” Đức Phật đáp:

Ta đến Ba-La-Nại
Đánh trống diệu cam lồ
Chuyển pháp-luân vô thượng
Người đời chưa từng chuyển.

Khi Đức Thế-Tôn đến vườn Lộc-Dã, bọn ông Kiều-Trần-Như từ xa trông thấy đều hẹn nhau không đứng dậy đón chào. Nhưng khi Phật vừa tới nơi, bắt giác năm người đều đứng lên lễ kính, rồi kẻ thì trải tòa ngồi, người đỡ lấy y bát, song vẫn còn gọi Ngài là Trưởng-lão Cù-Đàm. (Kinh Trung-A-Hàm)

Tiết III: Đức Phật Chuyển Pháp Luân

Bấy giờ Đức Thế-Tôn bảo năm người rằng: “Các ông chớ nên xưng Như-Lai là Trưởng-lão mà phải gọi là Phật, vì Như-Lai đã được Nhất-thiết-trí, đã chứng pháp cam lồ, đã dứt hết nghiệp hữu lậu, đã vắng lặng tự tại. Hãy đến đây, ta sẽ nói phương pháp tu hành, khiến cho các ông hiện đời được trí huệ sáng suốt, dứt hết phiền não, thành tựu phạm hạnh và không còn thọ thân hậu-hữu. Năm người nghe nói đều sanh lòng vui mừng, chiêm ngưỡng tôn nhan, lặng yên trông chờ diệu pháp. (Kinh Phương-Quảng-Đại-Trang-Nghiêm)

Đức Phật nói tiếp: “Người xuất-gia có hai thứ chướng: Một là đắm theo dục cảnh không cố gắng thoát ly, đó là không phải là nhân giải thoát. Hai là không chịu suy nghĩ chín chắn, tự làm khổ thân mình để cầu thoát ly, đó cũng không phải là nhân giải thoát. Phải lìa hai lỗi thái quá, giữ theo mực trung mà tinh cần tu tập, mới có thể đến Niết-bàn”. Kế đó Phật lại ba lần chuyển pháp-luân Tứ-Đế (thị-chuyển, khuyến-chuyển, chứng-chuyển). Bọn ông Kiều-Trần-Như năm người

đều chúng quả A-la-hán, tám muôn na-do-tha chư Thiên ở trên không nghe pháp màu, đều được pháp nhãn tịnh.

Lúc ấy năm người đã thấy đạo tích, liền đánh lễ nơi chân Phật mà thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Hôm nay chúng con muốn xuất-gia tu hành ở trong Phật-pháp”. Đức Phật bảo: “Thiện lai Tử-khưu!” Liền đó, râu tóc năm người đều tự rụng, y phục nơi thân hóa thành áo cà sa. Bấy giờ thế gian mới có Tam-bảo: Đức Phật là Phật-bảo, pháp-luân Tứ-đế là Pháp-bảo, năm vị A-la-hán là Tăng bảo. (Kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả)

Chuyển pháp-luân là thế nào? Chữ “Pháp” nguyên ngữ là Đạt-ma (Dharma), có nghĩa: pháp luật, pháp tắc, là chân lý căn bản của muôn sự muôn vật. Chữ “Luân” nguyên ngữ là Chước-ca-la (Cakra), là môn vũ khí hình như bánh xe của Luân-vương dùng khi dẹp giặc. Khi bậc Luân-vương có oai đức lớn ra đời, thì trên hư không có bánh xe ấy xuất hiện; vua dùng bánh xe này đem quân binh bay đi đánh chỗ nào, giặc nơi ấy đều tan rã. Vì thế, cổ thuyết Ấn-Độ thường gọi vị vua lớn chinh phục bốn phương là Chuyển-pháp-luân-vương. Giáo pháp của Đức Phật nói ra có thể phá tan điều ác cùng tà thuyết của ngoại-đạo, nay đem ví giáo pháp ấy như bánh xe của Luân-vương, nên khi Phật thuyết pháp gọi là Chuyển pháp-luân. (Phật-Học-Đại-Cương)

Đức Phật bảo:

- Các đấng Như-Lai nói ra điều chi, đều gọi là chuyển pháp-luân. Nay Thiện-nam-tử! Ví như luân-bảo của thánh-vương có công dụng: những kẻ chưa hàng phục, đều có thể hàng phục; những kẻ đã hàng phục, hay khiến cho được an ổn. Pháp của chư Phật nói cũng như thế, vô lượng phiền não chưa điều phục, đều có thể điều phục; đã điều phục, hay khiến cho sanh căn lành.

Này Thiện-nam-tử! Ví như luân bảo của thánh-vương hay tiêu diệt tất cả oán tặc; Như-Lai thuyết pháp cũng lại như thế, hay khiến cho các mối giặc phiền não thấy đều lặng yên.

Lại này Thiện-nam-tử! Ví như luân bảo của thánh-vương có thể xoay vần, lên xuống; Như-Lai thuyết pháp cũng lại như thế, hay khiến cho những chúng-sanh ở các cõi dưới sanh lên nẻo nhơn thiên, cho đến khi thành Phật đạo. (Kinh Đại-Bát-Nhã-Niết-Bàn)

Khi ấy, Thắng-Nghĩa-Sanh Bồ-Tát thưa:

- Bạch Thế-Tôn! Ban sơ nơi Lộc-dã-uyển, Ngài chỉ vì hạng người xu hướng về Thanh-Văn-thừa mà chuyển pháp-luân Tứ-đế. Pháp-luân này tuy kỳ đặc ít có, song cũng chưa liễu nghĩa, bởi còn có pháp khác cao thượng, bao quát hơn. Đó là chỗ mà các nguồn tranh luận có thể len lỏi vào.

Trong kỳ thuyết pháp thứ hai, Thế-Tôn vì hạng người phát tâm Đại-thừa, nói tất cả pháp đều không tự tính, không sanh diệt, bản lai là Tự-tính-niết-bàn vắng lặng. Lối chuyển pháp-luân bằng tướng ẩn mật này tuy rất kỳ đặc ít có, song cũng chưa liễu nghĩa, bởi còn có pháp khác cao thượng, bao quát hơn. Đó là chỗ mà các nguồn tranh luận có thể len lỏi vào.

Hôm nay, trong kỳ thuyết pháp thứ ba, Ngài vì hạng người cầu Nhất-thiết-thừa, nói tất cả pháp đều không sanh diệt, bản lai là thể Tự-tánh-niết-bàn-vô-tự-tánh vắng lặng. Lối chuyển pháp-luân bằng tướng hiển liễu này, thật kỳ đặc ít có bậc nhất, vì là pháp chân liễu nghĩa, không còn chi cao thượng bao quát hơn. Các nguồn tranh luận cũng không còn chỗ nào len lỏi vào được. (Kinh Giải-Thâm-mật)

Tiết IV: Nhân Duyên Giáo Hóa

Đức Thế-Tôn trái lòng từ bi bình đẳng, không phân biệt giàu, nghèo, sang, hèn, tại-gia hay xuất-gia, Ngài đều tùy theo căn tánh mà hóa độ. Cho đến kẻ tiện dân như Ưu-Ba-Ly, hàng dâm nữ như Liên-Hoa-Sắc, kẻ hung ác như Ương-Quật-Ma-La, Ngài cũng đem lòng xót thương mà khuyên dạy.

Sau khi bọn ông Kiều-Trần-Như quay về chánh-pháp tại bản xứ, Trưởng-lão Gia-Xá (Yasas) và nhiều thân hữu cũng quy-y Tam-bảo. Lúc đó, thế gian đã có sáu mươi vị A-la-hán. Mùa mưa năm ấy, Đức Phật và đồ chúng an-cư ở thành Ba-La-Nại-Tử. Sau mùa an-cư, Đức Thế-Tôn cho đệ-tử đi các nơi tuyên dương đạo giải thoát, còn chính Ngài thì đi dọc theo mé sông Ni-Liên-Thiên, đến chỗ hàng Bà-La-Môn thờ lửa mà khuyên giáo. Tại nơi đây Đức Phật hóa độ được ba anh em: Ưu-Lâu-Tần-Loa-Ca-Diếp (Uruvilvà - Kàsyapa), Na-Đề-Ca-Diếp (Nadi-Kà), Đà-Gia-Ca-Diếp (Gaya-Kà), cùng 1000 đồ chúng của họ (Ưu-Lâu 500, Na-Đề 250, Đà-Gia 250 đệ-tử).

Kế đó, Đức Thế-Tôn cùng hàng môn đệ lại sang thành Vương-Xá (Rajagrha), thủ đô của nước Ma-Kiệt-Đà (Magadha) hóa độ vua Tần-Bà-Sa-La (Bimbisàra). Sau khi nương về chánh-pháp, vị quốc-vương này sai trưởng giả Can-Lan-Đà (Karanda) xây dựng ngôi Trúc-lâm tinh-xá giữa khu vườn rộng lớn trồng nhiều cây tre râm mát để hiến dâng cho ngôi Tam-bảo. Ở bản xứ có hai vị cao đồ của

ngoại-đạo San-Xà-Dạ là Xá-Lợi-Phất (Sàriputra) và Đại-Mục-Kiền-Liên (Mahàmaudgalyàyana), thông minh tài trí, danh tiếng lẫy lừng. Một hôm đệ-tử của Phật là A-Thuyết-Thị (Mã-Thắng Tỷ-khuru) đi khát thực. Xá-Lợi-Phất thấy vị Tỷ-khuru này oai nghi đáng kính, liền đón lại hỏi: “Thầy ông là ai?” Mã-Thắng đáp: “Thầy tôi là Đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni”. Xá-Lợi-Phất lại hỏi: “Ông ấy dạy những gì?” Mã-Thắng dùng bài kệ đáp:

Các pháp nhân duyên sanh
Cũng theo nhân duyên diệt
Nhân duyên sanh diệt này
Như-Lai hằng tuyên thuyết.

Xá-Lợi-Phất nghe bài kệ rồi, liền tỏ ngộ, trở về thuật lại với Mục-Kiền-Liên. Hai người đến quy-y Phật và cùng chứng quả A-la-hán. Hai trăm năm mươi môn đồ của Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên cũng đều xin quy đầu Phật-pháp. Đến lúc này, Đức Thế-Tôn đã có 1.250 vị A-la-hán thường đi theo Ngài trong các cuộc giáo hóa.

Cũng tại bản xứ, Đức Như-Lai đã hiển thần thông hàng phục Lục-sư-ngoại-đạo, khiến cho dân chúng phát tâm tín ngưỡng, rất nhiều người bỏ tục xuất-gia. Do đó dư luận phiền phức nổi lên, Đức Phật nghe được liền hạn chế: ai muốn xuất-gia phải có sự chấp thuận của cha mẹ.

Sau thời gian du hóa nơi đây, Đức Như-Lai trở về thành Ca-Tỳ-La độ quyền thuộc và hàng Thích-chủng. Ngài đã đem vua Tịnh-Phạn và các vương-tử vào chánh-pháp. Trong các hàng vương-tử, có chính con của Ngài là La-Hầu-La (Ràhula), người em khác mẹ là Nan-Đà (Nanda), em họ là A-Nan-Đà (Ànanda), Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta), A-Nâu-Lâu-Đà (Anuruddha) đều xin xuất-gia theo Phật.

Một hôm, Đức Điều-Ngự ở vườn Đa-căn-thọ, bà Kiều-Đàm-Di đến thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Người nữ có thể xuất-gia làm Bí-sô-ni trong chánh-pháp và chứng được quả thứ tư không?” Đức Như-Lai biết ý, bảo: “Di-mẫu nên cư gia mặc đồ trắng mà tu theo phạm hạnh”. Bà Kiều-Đàm-Di ba lần thưa thỉnh như thế, song Phật vẫn điềm nhiên. Biết Đức Thế-Tôn không cho, bà ra ngoài khóc. Thị-giả A-Nan đi khát thực trở về, thấy thế hỏi ra biết được duyên cớ, liền khuyên bà nên chờ ở ngoài, rồi vào lập lại lời bà Kiều-Đàm-Di mà thưa hỏi Phật. Đức Thế-Tôn bảo: “Người nữ tu hành cũng có thể chứng bốn đạo quả Sa-môn, nhưng nếu để cho nữ nhân xuất-gia thì chánh-pháp không trụ lâu nơi đời. Ví như

trong một nhà mà nữ nhiều nam ít, gia đình ấy dễ bị ác tặc phá hoại, và như ruộng lúa nếu bị gió mưa sương tuyết quá nhiều thì lúa sẽ bị hư hao”. Đức Phật còn dùng nhiều thí dụ, nhưng thị-giả A-Nan lấy cố di-mẫu có công với Phật và nài nỉ mãi. Sau cùng, Đức Thế-Tôn bảo: “Nếu người nữ muốn xuất-gia trong chánh-pháp của ta, phải giữ tám phép cung kính:

1. Nên cung kính theo bậc Tỷ-khưu-tăng mà cầu xuất-gia.
2. Mỗi nửa tháng phải đến nơi chư Tăng cầu dạy bảo.
3. Không được an-cư ở chỗ không có chư Tăng.
4. Chư Tăng được quyền gạn lỗi của Ni, nhưng Tỷ-khưu-ni không được gạn hỏi và nói lỗi của bên Tăng.
5. Tỷ-khưu-ni không được giận hờn, mắng trách Tỷ-khưu-tăng.
6. Tỷ-khưu-ni dù được 100 tuổi hạ, khi thấy Tỷ-khưu-tăng mới thọ giới cũng phải cung kính đánh lễ.
7. Tỷ-khưu-ni nếu phạm Học-pháp, khi bố-tát phải đến trong hai chúng làm pháp Ma-na-đỏa.
8. Khi an-cư xong, Tỷ-khưu-ni phải đến trong hai chúng cầu xin tự-tứ về ba việc: thấy, nghe, nghi.

Do ưng thuận giữ gìn theo Bát-kính-pháp, nên bà Kiều-Đàm-Di và 500 thị nữ đều được Phật cho xuất-gia. (Lược thuật theo kinh Phật-Thuyết-Sơ-Phân và Tỳ-Nại-Gia-Tạp-Sự)

Đức Thế-Tôn lại đi đến thành Xá-Vệ (Srāvastī) thủ phủ của nước Kiều-Tát-La (Xá-Vệ quốc) mà hóa độ. Vị quốc-vương bản xứ là vua Ba-Tư-Nặc (Prasenajit), có người con là Thái-tử Kỳ-Đà (Jeta). Thái-tử cùng một bậc phú hào trong nước là trưởng-giả Tu-Đạt-Đa (Sudatta) rất kính mến đức hóa của Phật. Hai ông phát nguyện hoàn thành ngôi Kỳ-Viên tinh-xá (Jetavana - Vihāra) để cúng dường Tam-bảo.

Sau khi Đức Thế-Tôn thành đạo được 5 năm, thì vua Tịnh-Phạn qua đời. Công-nương Gia-Du-Đà-La cũng được Phật độ cho xuất-gia làm Tỷ-khưu-ni.

Trong vòng 45 năm thuyết pháp (có thuyết nói 49 năm), Đức Thế-Tôn đã đi du hóa khắp các địa phương. Vùng trung tâm là hai nước: Ma-Kiệt-Đà, Kiều-Tát-La;

phương bắc thì xứ Ca-Tỳ-La-Vệ ở gần triền núi Tuyết; phương tây thì xứ Câu-Diệm-Di (Kosambi - nay Kosam), nước Ma-Thâu-La (Mathurà); phương đông thì xứ Chiêm-Ba (Campà); phương nam thì xứ Ba-La-Nại-Tư (Bàrànasì). Các địa phận này đều ở lưu vực sông Hằng và sông Kha-Cách-Ra (Grogra).

Hàng Phật-tử tại-gia hiển dăng cho ngôi Tam-bảo rất nhiều tinh-xá, lâm-viên. Trong đây, những nơi có danh như: Can-Lan-Đà-Trúc-Lâm (Kalandaka Vivapa) ở xứ Ma-Kiệt-Đà; Thệ-Đa-Lâm (Jetavana - Vườn Kỳ-Thọ-Cấp-Cô-Độc) ở nước Xá-Vệ. Cũng tại nơi đây, bà Tỳ-Xá-Khê (Visàkhà) có dăng cúng khu Đông-viên (Mahàvana - Đại-lâm), trong đó có ngôi giảng đường Lộc-Tử-Mẫu (Mrgamàtr Pràsàda) rất rộng lớn. Lại, Đức Phật cũng thường cư trú những nơi mát mẻ như: Linh-Thứu-Phong (Grdhra Kùta) ở gần thành Vương-Xá; Ôn-Tuyền-Lâm (Tapodàràma) ở gần thành Tỳ-Xá-Ly; Ngưu-Giác-Sa-La-Lâm (Gosrnga) ở bờ sông Di-Hầu. Tuy nhiên, chỉ có hai tinh-xá Kỳ-Viên và Trúc-Lâm là nơi Đức Phật hay tới lui giảng đạo nhiều hơn cả.

Đệ-tử xuất-gia của Phật, bậc hữu danh về bên tăng như: Xá-Lợi-Phát, Mục-Kiền-Liên, Ca-Diếp-Ba, A-Nan, Phú-Lâu-Na, Ưu-Ba-Ly, Ca-Chiên-Diên, A-Nâu-Lâu-Đà, Tu-Bồ-Đề, La-Hầu-La; trong kinh gọi mười vị này là Thập-đại-đệ-tử. Bậc hữu danh về bên ni như: Kiều-Đàm-Di, Gia-Du-Đà-La, Liên-Hoa-Sắc, Lộc-Dã. Đệ-tử tại-gia của Phật, hạng hữu danh về bên nam như: vua Tần-Bà-Sa-La, vua A-Xà-Thế ở nước Ma-Kiệt-Đà; vua Ba-Tư-Nặc nước Kiều-Tát-La; đại-thần Kỳ-Bà, trưởng-giả Tu-Đạt-Đa... Hạng hữu danh về bên nữ như: bà Tỳ-Xá-Khê, bà Vi-Đề-Hi, bà Thiện-Sanh, Mạt-Ly phu-nhân, Thắng-Man phu-nhân... Đại khái giáo đồ của Phật ở Ấn-Độ thời ấy nhiều vô số, thế lực lớn hơn tất cả giáo phái khác.

Tuy nhiên, trong một đời giáo hóa, Đức Phật đã gặp nhiều sự phản đối của các ngoại phái, nhất là giáo chúng đạo Kỳ-Na. Trong hàng đệ-tử của Phật, cũng có Đề-Bà-Đạt-Đa lập mưu hại Ngài ba lần: lần đầu cho người thả voi say rượu, lần thứ hai mượn kẻ bạo ác ám sát, lần thứ ba xô đá trên núi rớt xuống chỗ Phật nằm. Nhưng cả ba lần, mưu sự đều không kết quả, Đề-Bà-Đạt-Đa lại tự xưng là bậc Đại-Giác, Sa-môn Cù-Đàm không phải bậc Đại-Giác. Ông tự chế ra năm pháp với ý định lấn phá giới luật của Phật. Năm pháp ấy là:

1. Trọn đời mặc áo phấn tảo.
2. Trọn đời chỉ khát thực để nuôi sống.
3. Trọn đời, mỗi ngày chỉ ăn một bữa.

4. Trọn đời duy ở ngoài trời, không nương ngụ chùa, hang, tinh-xá.
5. Trọn đời không dùng thịt, cá, sữa, mật và các thứ mỹ vị.

Sự phá hoại của Đề-Bà-Đạt-Đa cũng lôi kéo được một số người, và làm trở ngại cho công cuộc giáo hóa của Phật. Do lòng ác đó, không bao lâu ông bị sanh đọa Địa-ngục. (Mâu-Ni-Sử-Lược)

Tiết V: Giáo Đồ Đạo Phật

Trong thời kỳ độ sanh, Đức Thế-Tôn một mặt tự lãnh đồ chúng đi du hóa. Mặt khác, Ngài cho các Tăng đoàn, mỗi đoàn do một vị Tỷ-khưu đức hạnh cầm đầu, đem đạo pháp truyền bá các nơi. Đệ-tử của Phật được chia thành bảy chúng như sau:

1. *Tỷ-khưu (Bhiksu)*: Phái xuất-gia nam, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới Cụ-túc.
2. *Tỷ-khưu-ni (Bhiksuni)*: Phái xuất-gia nữ, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới Cụ-túc.
3. *Sa-di (Srāmanera)*: Phái xuất-gia nam đã thọ 10 giới.
4. *Sa-di-ni (Srāmaneri)*: Phái xuất-gia nữ đã thọ 10 giới.
5. *Thức-xoa-ma-na (Siksamāna)*: Phái xuất-gia nữ, trong thời gian hai năm học giới để thọ giới Cụ-túc.
6. *Ưu-bà-tắc (Upāsaka)*: Phật-tử tại-gia phái nam.
7. *Ưu-bà-di (Upāsika)*: Phật-tử tại-gia phái nữ.

Trong đây gồm có năm chúng xuất-gia, và hai chúng tại-gia.

Giáo đoàn đạo Phật gọi là Tăng-già (Sangha). Danh từ này có nghĩa: đại chúng hay hòa hợp. Tăng-già có nghĩa rộng và hẹp, nên được khu phân thành ba loại:

1. *Lý-tưởng-tăng-già*: Hạng này không phân biệt tại-gia hay xuất-gia, vì ai nấy đều là Phật-tử, nếu quyết tâm tu hành, đều có thể chứng ngộ, giải thoát. Lý-tưởng-tăng-già có thể khảo sát theo hai phương diện; về phần lượng, tất cả chúng-sanh đều bao hàm ở trong Tăng-già; về phần chất, tất cả chúng-sanh đều có thể chứng ngộ.
2. *Hiện-thật-tăng-già*: Hạng này chỉ dành riêng cho năm chúng xuất-gia, đúng với hình thức, danh nghĩa và sự tổ chức.

3. *Hội-nghị-tăng-già*: Hạng này căn cứ vào nhân số trong các cuộc tập hợp mà thành lập. Nghi thức của sự tập hợp này cần phải có từ bốn người trở lên mới được gọi là Tăng-già, từ ba người trở xuống chỉ gọi là “Quần” (Gana). Hội-nghị-tăng-già tùy theo pháp sự, có thể chia làm năm thứ: hội nghị bốn người, hội nghị năm người, hội nghị mười người, hội nghị hai mươi người và hội nghị từ hai mươi người trở lên.

Sau khi thành đạo, trong mười hai năm đầu, Đức Thế-Tôn không chế ra giới luật. Nhưng qua khoảng thời gian ấy, vì đồ chúng đông nhiều, không tránh khỏi cảnh có kẻ làm điều phi hạnh, nên Đức Phật mới chế định giới luật để làm tiêu chuẩn sinh hoạt và tu hành cho các đệ-tử. Những giới pháp ấy là: Ngũ-giới, Bát-quan-trai-giới, Thập-giới, Thức-xoa-giới, Cụ-túc-giới và Bồ-Tát-giới. Hai thứ trước thuộc về giới của chúng tại-gia, ba thứ kế thuộc về giới của chúng xuất-gia, còn Bồ-Tát-giới thông cả tại-gia và xuất-gia.

Về sự sinh hoạt, người xuất-gia còn phải nương vào Tứ-y-pháp:

1. Y vào khát thực để sinh sống.
2. Y vào áo vải thô để che thân.
3. Y nơi cội cây để ngủ nghỉ.
4. Y vào thuốc hủ nát để chữa bệnh.

Trọng tâm của pháp Tứ-y là người xuất-gia không thiên về cuộc sống xa hoa, mà chỉ lấy sự thanh đạm làm mãn nguyện. Tuy nhiên, tùy địa phương, thời đại và trường hợp, người xuất-gia vẫn được thọ dụng: giăng đường, tinh-xá, thức ăn mặc, thuốc men của đàn việt cúng dường mà không trái với Tứ-y-pháp.

Vật sở hữu của người xuất-gia, có Cá-nhân-sở-hữu và Tăng-già-sở-hữu. Cá-nhân-sở-hữu gồm những món đại khái như: áo cà sa, bát, đũa lọc nước, dao cạo, ống kim chỉ, tọa cụ, khăn tay... Tăng-già-sở-hữu gồm những thứ như: vườn cây, giăng đường, tinh-xá, giường bàn.... đều là những vật công cộng của toàn thể chư Tăng, ai cũng có quyền sử dụng.

Công việc hằng ngày của người xuất-gia là: buổi sáng hoặc ngồi thiền, hoặc cùng nhau đàm đạo ôn lại lời Phật dạy. Trước giờ Ngọ phải đi khát thực, rồi đem về tinh-xá hoặc nơi cội cây thọ trai đúng giữa trưa. Thọ trai xong đi kinh hành, kể chỉ tịnh. Xế qua, hoặc lại chuyên tu hành, hoặc giăng đạo hay nghe thuyết pháp. Buổi tối họp nhau bàn về pháp thoại rồi tham thiền. Đây là sự sinh hoạt theo

đoàn thể, còn lối sinh hoạt cá nhân tùy theo người muốn giảng đạo hay chuyên tu lại có phần sai khác. Tóm lại, lối sống hằng ngày của người xuất-gia là lấy sự độ mình độ người làm chủ yếu.

Bộ phận về quy luật của hàng xuất-gia là các loại giới pháp. Ngoài ra, còn có bộ phận khác gọi là Kiền-độ (Khandaka), tức là những định chế về cách thức thọ giới, bố-tát, an-cư, tự-tứ, gọi chung là Tăng-sự. Trong các thứ thọ giới, riêng về giới Cụ-túc, lại có hai hạng: một là hạng do các Trưởng-lão Tỷ-khưu trong Tăng-đoàn truyền, giới tử phải là người sáu căn đầy đủ và 20 tuổi trở lên. Hạng này gọi là Phá-kiết-sử Tỷ-khưu. Hai là hạng do Phật hứa khả, gọi là Thiện-lai Tỷ-khưu, tức là người có đủ đức tánh Tỷ-khưu, thì không theo quy định trên.

Về nghi thức Bố-tát (Upavasatha), trong mỗi tháng có hai kỳ: tối trời và sáng trăng (hắc nguyệt, bạch nguyệt). Kỳ hắc nguyệt, pháp sự cử hành vào ngày cuối tháng, kỳ bạch nguyệt thì vào ngày trăng tròn. Trong những ngày ấy, người xuất-gia vẫn tập riêng theo hai bộ Tăng, Ni ở trong một phạm vi kiết giới. Sau khi bạch yết-ma làm lễ bố-tát, một vị tụng giới bốn, còn bao nhiêu lặng yên ngồi nghe. Tất cả đều tự phản tỉnh, nếu ai phạm vào điều luật nào, phải ra trước đại chúng tỏ bày, sám hối.

Theo thời tiết, ở Ấn-Độ mỗi năm có ba mùa, mỗi mùa có bốn tháng:

1. Mùa nóng	Tháng thứ nhất Chaitra Tháng thứ hai Vaisàkha Tháng thứ ba Jyeshtha Tháng thứ tư Àshàda
2. Mùa mưa	Tháng thứ năm Sràvan Tháng thứ sáu Bhàdrapada Tháng thứ bảy À'svina Tháng thứ tám Kàrttika
3. Mùa lạnh	Tháng thứ chín Màrgásirsha Tháng thứ mười Pushya Tháng thứ mười một

	Màgha Tháng thứ mười hai Phalguna
--	---

Xứ Ấn-Độ thuộc về vùng nhiệt đới, nên mỗi năm vào mùa mưa, cây cỏ nảy mầm, côn trùng sanh dục. Hơn nữa, đường xá thường lầy lội, các khe suối nước lũ dâng cao có khi tràn ngập cả lối đi. Vì không muốn giẫm chết sanh vật, và để thuận tiện cho sự tu hành, mỗi năm vào mùa này, Đức Phật dạy hàng đệ-tử xuất-gia tùy theo địa phương, hội họp lại ở yên một nơi trong vòng ba hoặc bốn tháng. Quy chế này gọi là Vũ-kỳ-an-cư (Varsàvasàna).

Đến ngày cuối của khóa an-cư, là ngày làm lễ Tụ-tứ (Pravàrana). Tụ-tứ là trong thời gian an-cư tu tập, nếu có vị xuất-gia nào phạm lỗi mà trong đại chúng thấy, nghe, hoặc nghi ngờ, thì các vị khác được phép tự do cử tội. Đây cũng là một quy chế để Tăng-đoàn được thêm nghiêm chỉnh, tinh tấn trên đường tu hành.

Về phần giáo đồ tại-gia, nếu ai có thọ Tam-quy, kẻ ấy được chánh thức vào đoàn thể Phật-tử. Và tùy theo khả năng, nếu vị nào có thể giữ Ngũ-giới, Bát-giới hay Bồ-Tát-giới, thì đến Tăng-đoàn mà cầu xin truyền thọ. Bổn phận chung của hàng Phật-tử tại-gia, là giữ quy giới tu hành, và tùy phận đem hết năng lực ủng hộ chánh-pháp. (Lược-Trích-Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử, Phật-Học-Đại-Cương)

Tiết VI: Đức Thế Tôn Vào Niết Bàn

Khi nghe Đức Thế-Tôn bảo rằng mình sắp nhập diệt, Diệu-Tràng Bồ-Tát khởi lòng nghi: “Có hai nhân duyên được sống lâu: không giết hại và bố thí các thức ăn cho chúng-sanh. Đức Thích-Ca Thế-Tôn đã tu Thập-thiện trong vô lượng kiếp, tại sao Ngài chỉ sống có tám mươi tuổi?”

Trong khi Bồ-Tát nghĩ như thế, do oai thần của Phật, tịnh thất ấy bỗng hiện ra rộng rãi trang nghiêm như cõi Tịnh-độ. Trên hư không, phương đông có Phật Bất-Động, phương nam có Phật Bảo-Tướng, phương tây có Phật Vô-Lượng-Thọ, phương bắc có Phật Thiên-Cổ-Âm, ngòi nơi tòa diêu liên hoa, đồng thuyết kệ rằng:

Có thể biết điểm giọt
Của tất cả biển lớn
Không ai đếm biết được
Thọ lượng của Thích-Ca.

...Có thể biết số bụi
Của tất cả đại địa
Không ai đếm biết được
Thọ lượng của Thích-Ca.
Bốn đức Thế-Tôn lại bảo:

- Này Thiện-nam-tử! Chúng-sanh ở cõi Ta-Bà căn lành kém mỏng, có nhiều sở chấp: nhân, ngã, đoạn, thường... Vì muốn cho họ được lợi ích, mau sanh chánh giải, nên Phật Thích-Ca-Mâu-Ni thị hiện thọ mạng ngắn ngủi. Thiện-nam-tử! Đức Như-Lai đây muốn cho chúng-sanh thấy Phật vào Niết-bàn, sanh lòng thương lo mến tiếc, nghĩ rằng khó còn được gặp, mà đối với chánh-pháp phát tâm siêng năng đọc tụng thọ trì, vì người giảng giải, không còn hủy báng, nên Ngài thị hiện thọ mạng ngắn ngủi. Tại sao thế? Nếu chúng-sanh thấy Như-Lai không vào Niết-bàn, tất không sanh lòng cung kính, không sanh niệm khó gặp, không siêng năng đọc tụng thọ trì vì người giảng giải; vì lẽ hằng thấy Phật nên ỷ lại xem thường. Ví như hoa Ưu-đàm được người quý trọng vì lâu năm mới nở một lần, nhân duyên sớm nhập diệt của Đức Thích-Ca Như-Lai, ý nghĩa cũng như thế. (Kinh Kim-Quang-Minh)

Một hôm, Đức Thế-Tôn cùng thị-giả A-Nan-Đà ở ngôi giảng đường tại thành Ba-Tra-Ly-Phát (Hoa-Thị-thành). Sau khi đi khát thực trở về dùng ngọc trai xong, Đức Phật đến ngồi nơi cội cây Cung-chế-để, rồi gọi A-Nan-Đà mà bảo rằng: “A-Nan! Thành này vật sản hoa lệ, cây cối tốt tươi, ao suối trong mát, hiện tại tuy đơn sơ, nhưng tương lai tất sẽ hưng thịnh. Đây là một kỳ cảnh của châu Nam-Thiệm-Bộ. Này A-Nan! Nếu kẻ nào chứng pháp Tứ-thần-túc, có thể tùy ý trụ thọ một kiếp cho đến nhiều kiếp. Như-Lai đã chứng pháp Tứ-thần-túc, nên muốn sống lâu một kiếp hay nhiều kiếp, đều được tự tại”. Phật nói như thế ba lần, song ngài A-Nan vẫn làm thinh.

Lúc ấy, Thiên-ma Ba-Tuần đến đánh lễ Phật và thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Thời gian trước Ngài đã nói: khi nào trong hàng môn đệ có nhiều kẻ thông biện đủ khả năng tuyên dương chánh-pháp dẹp phá tà luận thì Ngài sẽ vào Niết-bàn. Hiện thời những điều kiện ấy đã có đủ, xin Đức Thế-Tôn nên sớm nhập diệt”. Đức Phật bảo: “Ngươi hãy gắng chờ ít lâu, ba tháng sau Như-Lai sẽ vào cảnh Vô-dư-y-đại-niết-bàn”. Thiên-ma Ba-Tuần nghe Phật hứa nhận, sanh lòng vui mừng, liền ẩn thân trở về thiên giới. Sau khi nói lời ấy, Đức Thế-Tôn liền nhập định, thân gắn thọ mạng trong vô lượng kiếp chỉ còn lại ba tháng. Lúc đó, đất đai chấn động, tinh quang rơi rớt khắp bốn phương, thiên cổ trên hư không tự nhiên kêu lên vang động. Đức Thế-Tôn xuất định, nói bài kệ rằng:

Tất cả pháp sai biệt
Như-Lai đã diệt trừ
Do đó được định tâm
Như chim bay tự tại.

Sau khi ấy, Đức Phật cùng đồ chúng vượt qua sông Hằng, vào thành Tỳ-Xá-Ly. Nơi đây, nàng kỹ nữ Yêm-Ma-La dâng cúng khu vườn Nai-Thọ-lâm và được Phật hóa độ. Bấy giờ đã đến mùa mưa, Đức Thế-Tôn muốn an-cư ba tháng ở Trúc-Lâm-thôn (Veluvana), một vùng phụ cận của đô thành. Nhưng gặp năm mất mùa, e sự cúng dường không được đầy đủ, Phật liền giải tán đại chúng, rồi riêng mình ở tại đó với thị-giả A-Nan. Trong thời gian tạm trú nơi đây, ngài A-Nan thấy kim thể không an, biết Phật sắp vào Niết-bàn, liền thưa thỉnh cách thức y chỉ về sau. Đức Phật bảo: “Ông nên lấy chính mình làm nơi quy-y, lấy pháp làm nơi quy-y, đừng nương theo ai khác bên ngoài. Hãy tự xét, xem mình tinh tấn hay giải đãi, dứt trừ sự tham nhiễm lo buồn theo thế gian. Hãy quán thân, thọ, tâm, pháp, thấu triệt lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, để đối trị bệnh chấp tịnh, lạc, thường, ngã, theo quan niệm chúng-sanh. Đây là chân lý tự quán của ta khi thành chánh giác và cũng là căn bản quy-y của người học đạo”.

Mãn ba tháng hạ, Đức Thế-Tôn đến ở Trùng-Các-giảng-đường tại bản xứ. Ngài bảo các đệ-tử: “Những giáo pháp ta đã nói khi trước như: Tứ-niệm-trụ, Tứ-chánh-cần, Tứ-thần-túc, Ngũ-căn, Ngũ-lực, Thất-giác-chi, Bát-thánh-đạo, các ông nên thường suy nghĩ tu tập, chớ nên biếng trễ. Các ông phải gắng tu tịnh hạnh, giữ gìn cấm giới để làm phước lợi cho thế gian”. Rồi từ đó, Đức Phật lại đi về phía Bắc, qua thôn Lộ-Càn-Trà (Bhandagama). Tại nơi đây, Ngài lại khuyên đồ chúng: “Các ông nên biết, nếu người tu không thông đạt bốn pháp, sẽ hằng bị đọa vào nẻo luân-hồi. Bốn pháp ấy là gì? Chính là giới, định, huệ và giải thoát”. Từ thôn Lộ-Càn-Trà, Đức Thế-Tôn đi vào xứ Ba-Bà (Pàvā). Ở chốn này, Ngài thọ thức ăn nấu bằng nắm chiêm đàn của người thợ bạc tên là Thuần-Đà (Cunda), rồi đi sang thành Câu-Thi-Na-Yết-La đến chỗ hai đôi cây Sa-la bên mé sông Hi-Liên-Nhã-Bạt-Đề (Kim-hà).

Đêm ấy, có người ngoại-đạo là Tu-Bạt-Đà-La (Subhadra) đi đến chỗ Đức Thế-Tôn, nghe thuyết pháp và chứng thánh-quả. Đây là vị đệ-tử sau rốt của Phật. Đức Thế-Tôn gọi A-Nan và bảo: “Thuở xưa ta làm Chuyển-luân-vương, đã xả thân sáu lần nơi đây, cho nên nay Như-Lai cũng nhập Niết-bàn tại chỗ này”. Ngài lại bảo đồ chúng: “Các ông đối với Phật, Pháp, Tăng bảo và Tứ-thánh-đề có điều gì nghi thì nên hỏi, ta sẽ giải đáp cho”. Trong đại chúng vì không nghi vấn nên không ai hỏi.

Bấy giờ Đức Thế-Tôn do lòng đại bi, tự cởi áo trên bày kim-thân ra, và nói: “Này Tỷ-khưu! Các ông nên nhìn kỹ thân tướng của Như-Lai, vì chư Phật cũng như hoa Ưu-đàm-bát-la rất khó gặp gỡ”. Khi sắp nhập diệt, Đức Phật còn bảo: “Các ông chớ cho rằng mình sẽ mất thầy giảng dạy. Sau khi ta nhập Niết-bàn, những Pháp (Dharma) và Luật (Vinaya) của ta đã nói là thầy của các ông. Các pháp đều vô thường, có sanh tất có diệt; các ông hãy tinh tấn chớ nên biếng trễ. Đây là lời khuyên dạy sau rốt của ta”.

Khi nói xong lời ấy, Đức Thế-Tôn nhập Tam-muội theo thứ lớp chín lần thuận, chín lần nghịch, từ Sơ-thiền đến Diệt-tận-định; rồi từ Sơ-thiền ra, Phật vào Nhị-thiền, Tam-thiền, Tứ-thiền, và niết-bàn ở nơi đó. Lúc ấy, vào khoảng giữa đêm Rằm tháng hai, Ngài được tám mươi tuổi. (Đối chiếu các kinh: Đại-Niết-Bàn, Du-Hành, Trường-A-Hàm)